

VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

TỪ ĐIỂN
LÀO ~ VIỆT
ວັດຈະນານຸກົມ
ສາງ ~ ທາງົດ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TỪ ĐIỂN LÀO-VIỆT
ວັດສະນາບຸກຄົນລາວ-ຫວຽດ

VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

TỪ ĐIỂN
LÀO ~ VIỆT
ວັດຈະນານຸກົມ
ສາງ ~ ຫາງົດ

Tác giả: PHẠM ĐỨC DƯƠNG (chủ biên)
HOÀNG TÙNG SƠN
TRƯƠNG DUY HÒA

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội -1995

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng anh em. Trong lịch sử lâu đời, nhân dân hai nước đã có mối quan hệ giao lưu về nhiều mặt, đặc biệt mối quan hệ đó càng được gắn bó trong những thập kỷ sát cánh bên nhau đấu tranh giành độc lập tự do.

Ngày nay trong điều kiện hai nước đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, mối quan hệ về nhiều mặt giữa nhân dân hai nước càng thêm tăng cường và phát triển.

Cuốn Từ điển Lào - Việt được ra mắt bạn đọc chính là nhằm đáp ứng yêu cầu tăng cường sự giao lưu giữa nhân dân hai nước.

Từ điển Lào - Việt cần thiết cho tất cả những ai muốn học tập, sử dụng tiếng Việt và tiếng Lào, đặc biệt là các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, sinh viên, người phiên dịch...

Với khoảng 25.000 từ, cuốn Từ điển này cung cấp cho bạn đọc tra cứu khá đầy đủ những từ thông dụng trong lĩnh vực văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội, và trong sinh hoạt hàng ngày.

Trong khi biên soạn, các tác giả đã dựa vào các từ điển, sách báo Lào và tham khảo ý kiến của các chuyên gia Lào cũng như sinh viên Lào theo học ở Việt Nam.

Biên soạn cuốn Từ điển này gồm một số nhà khoa học thuộc Viện nghiên cứu Đông Nam Á:

GS. Phạm Đức Dương (chủ biên)

Hoàng Trung Sơn

Nguyễn Duy Hòa.

Đồng chí Đặng Xuân Triều, tham gia biên tập và hoàn chỉnh bản thảo.

Trong quá trình biên soạn, xuất bản cuốn Từ điển Lào - Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia và tập thể các tác giả đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của các nhà nghiên cứu về văn hóa Lào, các chuyên gia đã từng nhiều năm công tác ở Lào, và các cơ quan hữu quan. Tập thể các tác giả và Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn sự khích lệ, giúp đỡ quý báu đó.

Do nguồn tư liệu tra cứu và trình độ có hạn, với việc in ấn có khó khăn, chắc chắn cuốn Từ điển Lào - Việt này không tránh khỏi những thiếu sót. Nhà xuất bản và tập thể các tác giả rất mong được bạn đọc góp ý kiến xây dựng để sửa chữa, bổ sung cho lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin trân trọng gửi đến bạn đọc Việt Nam và Lào cuốn từ điển này với mong muốn góp phần vào việc tăng cường tình hữu nghị anh em thắm thiết giữa nhân dân hai nước Việt - Lào.

Tháng 8 năm 1995

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

ຄຳນຳຂອງສຳສັກພົມ

ຫວຽດນາມ ແລະ ລາວ ເປັນສອງປະເທດອ້າຍນ້ອງທີ່ໃກ້ຄຽງກັນ. ໃນປະຫວັດສາດ ຕັ້ງແຕ່ຫລາຍ ຊົ່ວຊີວິດທີ່ຜ່ານມາແລ້ວ, ປະຊາຊົນ ປະເທດທັງສອງໄດ້ມີສາຍພົວພັນແລກປ່ຽນກັນໃນຫລາຍດ້ານ ເຊິ່ງເປັນພິເສດ ແມ່ນສາຍພົວພັນດັ່ງກ່າວຍິ່ງຕິດແໜ້ນ ກັນໃນຫົດສະວັດ ຕ່າງໆທີ່ປະເທດ ທັງສອງ ຮຽງບ່າຮຽງໄຫລ່ ກັນທຳການຕໍ່ສູ້ຍາດເອົາເອກະລາດເສລີພາບ.

ປັດຈຸບັນນີ້ ເຊິ່ງໃນເງື່ອນໄຂ ທີ່ປະເທດ ທັງສອງນັ້ນຊຸກຍູ້ພາລະກິດກໍ່ສ້າງ ແລະ ປ້ອງກັນປະເທດ ຊາດ, ຜັດຫະນາເສດຖະກິດ, ວັດຫະນະທຳ ວິທະຍາສາດ-ຕັກນິກ; ທັງນັ້ນ ສາຍພົວພັນໃນ ຫລາຍ ດ້ານລະຫວ່າງປະຊາຊົນ ປະເທດທັງສອງກໍ່ເພີ່ມທະວີ ແລະ ຂະຫຍາຍຕົວຍິ່ງຂຶ້ນ.

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ ສະບັບນີ້ ໄດ້ອອກສະເໜີຕົວຕໍ່ທ່ານ ຜູ້ອ່ານ ທັງຫລາຍກໍ່ແນໃສ່ ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການອັນເປັນຕົ້ນຕໍຂໍ້ເພີ່ມທະວີການແລກປ່ຽນ ກັນລະຫວ່າງປະຊາຊົນ ປະ ເທດ ທັງສອງນັ້ນ.

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ ທີ່ຈຳເປັນຕ້ອງການໃຫ້ແກ່ທ່ານຜູ້ອ່ານທັງຫລາຍທີ່ປາຖະໜາຮຳ ຮຽນ, ນຳໃຊ້ ພາສາຫວຽດ ແລະ ພາສາລາວ ເຊິ່ງເປັນພິເສດ ແມ່ນບັນດາ ພະນັກງານຄົ້ນຄ້ ວາ, ສິດສອນ, ນັກສຶກສາ, ນາຍພາສາ ແລະ ອື່ນໆ...

ດ້ວຍຈຳນວນສັບລະຫວ່າງ 25.000 ຄຳນັ້ນ, ວັດຈະນານຸກົມ ສະບັບນີ້ ສາມາດສະໜອງໃຫ້ ທ່ານຜູ້ອ່ານໃນການກວດຄົ້ນສັບທີ່ເຄີຍໃຊ້ທົ່ວໄປ ຢ່າງພຽງພໍ ພໍສົມຄວນໃນຂົງເຂດ ວັດຫະນະທຳ, ການເມືອງ, ເສດຖະກິດ, ສັງຄົມ ແລະ ໃນການດຳລົງຊີວິດປະຈຳວັນ.

ໃນເວລາທຳການຮຽບຮຽງນັ້ນ, ບັນດາ ຜູ້ແຕ່ງໄດ້ອີງໃສ່ ວັດຈະນານຸກົມ, ປຶ້ມ ແລະ ໜັງສື ພິມຂອງລາວ ພ້ອມກັນນັ້ນກໍ່ຂໍ ຄວາມ ຄິດເຫັນຈາກບັນດາ ຜູ້ສຽງຊານ ລາວກໍ່ຄືນັກສຶກສາລາວທີ່ ພວມຮຳຮຽນ ຢູ່ຫວຽດນາມ.

ຜູ້ຮຽບຮຽງ ວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ ປະກອບດ້ວຍນັກວິທະຍາສາດຈຳນວນຫນຶ່ງ ທີ່ຜັງກໍ່ດຸກົມ
ຄົ້ນຄວ້າອາຊີອາຄະເນ ໂດຍ:

ອາຈານຝ່າມດຶກເຍືອງ (ເປັນຜູ້ຈັດຮຽບຮຽງ)

ຮ່ວາງຈຸງເຊິນ

ຫງວຽນຍິວຮວ່າ

ສະຫາຍດັ້ງເຊິນຈຽວປະກອບສ່ວນໃນການກວດຄືນ ແລະ ຫ້າການສຳເລັດສະບັບຕົ້ນ.

ໃນຕະຫລອດໄລຍະເວລາທີ່ ຫ້າການຮຽບຮຽງ ແລະ ຝົມວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດສະບັບນີ້,
ສຳນັກຝົມການເມືອງແຫ່ງຊາດ ແລະ ໝູ່ຄະນະຜູ້ຮຽບຮຽງໄດ້ຮັບການຊ່ວຍເຫລືອອັນປະເສີດເສີດ
ລ້ຳ ຈາກບັນດານັກຄົ້ນຄວ້າວັດທະນະທຳ ຂອງລາວ, ບັນດາຜູ້ສຽວຊານ ທີ່ເຄີຍເຮັດວຽກຫ້າງານ
ໃນຫລາຍປີ ຢູ່ລາວ ແລະ ຕົງການຕ່າງໆ ທີ່ມີໜ້າທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ. ໝູ່ຄະນະ ຜູ້ຮຽບຮຽງ ແລະ ສຳ
ນັກຝົມຂໍສະແດງຄວາມຂອບອົກຂອບໃຈ ຢ່າງຈິງໃຈ ມາຍັງການປຸກລະດົມ ແລະ ຊ່ວຍເຫລືອອັນ
ປະເສີດເສີດລ້ຳດັ່ງກ່າວ.

ໂດຍຍ້ອນແຫລ່ງ ເອກະສານໃນການຄົ້ນຄວ້າ ແລະ ລະດັບທີ່ມີຖືກຈຳກັດພ້ອມນັ້ນການລົງຝົມ
ກໍ່ຕົກຄວາມຫຍຸ້ງຍາກແດ່, ແນ່ນອນວ່າວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດສະບັບນີ້ ອາດຈະຫລີກລ່ຽງຂໍ້ຂາດ
ຕົກບົກພ່ອງບໍ່ໄດ້. ທັງນັ້ນສຳນັກຝົມ ແລະ ໝູ່ຄະນະຜູ້ຮຽບຮຽງ ກະລຸນາຢາກໃຫ້ຜູ້ອ່ານທັງຫລາຍ
ປະກອບຄວາມຄິດຄວາມເຫັນໃນການກໍ່ສ້າງເພື່ອຊ້ອນແປງ, ເພີ່ມເຕີມໃຫ້ແກ່ການຝົມເທື່ອຫນ້າສຳ
ເລັດຜົນດີກວ່າ.

ດ້ວຍຄວາມນັບຖື ເປັນຢ່າງຍິ່ງຂໍສົ່ງວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ມາຍັງຫ້າງານຜູ້ອ່ານ ຫວຽດແລະລາວ
ທັງຫລາຍເພື່ອປະກອບສ່ວນໃນການເພີ່ມທະວີນ້ຳໃຈ ມິດຕະພາບຖານອ້າຍນ້ອງຢ່າງສຸດອົກສຸດໃຈ
ລະຫວ່າງປະຊາຊົນສອງປະເທດ ຫວຽດ-ລາວ.

ເດືອນສິງຫາປີ 1995

ສຳນັກຝົມການເມືອງແຫ່ງຊາດ.

NGUYÊN TẮC CẤU THÀNH VÀ SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

I- YÊU CẦU CHUNG:

Từ điển Lào - Việt là một công trình khoa học do Viện nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Việt Nam biên soạn. Để tạo điều kiện cho việc tra cứu được thuận lợi, các tác giả đã thực hiện đúng các cộng đoạn khoa học và chú ý các điểm sau đây:

1- Bảo đảm nghĩa của từ phải chính xác.

2- Cấu trúc của tiếng Lào và tiếng Việt: Nếu tiếng Lào là một hoặc hai tiếng thì nghĩa tiếng Việt cố gắng dùng một hoặc hai tiếng. Ví dụ: “hươn” = nhà; “Mè” = mẹ; “mự van” = hôm qua; “văn xậu” = thứ bảy...

3- Tiêu chí về từ loại: chỉ rõ thuộc loại từ nào (danh từ, động từ, tính từ...).

4- Gốc từ (Pali, Sans-xa-kit, Anh, Pháp...) sẽ viết tắt (xem bảng viết tắt) và đặt kề với từ Lào. Nếu những từ không ghi gốc từ thì đó là những từ gốc Lào hoặc chưa rõ gốc từ.

5- Nêu rõ tính chất của từ: (từ cổ, từ địa phương, từ khoa học hay thơ ca v.v...) đặt cạnh từ loại trong dấu ngoặc đơn thí dụ:

ໂມ້ແຮງ d. (thv.) cây thông

ໝາຍ d. (đgv.) chó sói..

6- Nghĩa từ: nếu từ có một nghĩa duy nhất thì không đánh số thứ tự. Nếu từ có hai nghĩa trở lên thì đánh số thứ tự 1, 2, 3. Nếu từ có nhiều nghĩa tương tự thì các nghĩa đó được phân biệt bằng các dấu phẩy (,) hoặc dấu chấm phẩy (;). Từ cùng chữ nhưng khác về từ loại sẽ đánh số thứ tự 1, 2, 3, đặt trước từ và sau từ loại.

Thí dụ:

ໝາຍ 1 d. bột thơm, phấn thơm.

ໝາຍ 2 đg. nổ, cháy.

Từ cùng chữ, cùng từ loại nhưng khác nghĩa sẽ đánh số thứ tự và cũng đặt như trên.

Nghĩa của từ ghi theo thứ tự từ gần đến xa, trong trường hợp tiếng Việt không có từ tương ứng, thì có giải thích và miêu tả nghĩa của từ.

7- Đây là loại từ điển phổ thông do đó nếu những từ có nhiều nghĩa, thì chỉ ghi những nghĩa thông dụng nhất.

8- Một số từ về động vật hoặc thực vật, ngoài nghĩa tiếng Việt, nếu có thể chúng tôi ghi thêm từ latin (đặt trong ngoặc đơn).

9- Các từ có thí dụ về một số thành ngữ hoặc tục ngữ thì ghi rõ vào sau nội dung của từ đó.

10- Những từ cùng nghĩa khác chữ thì ghi (xem...) hoặc ngay ở từ trên thì ghi (*như trên*). Nhưng nếu từ Lào còn có nghĩa khác, thì ghi nghĩa đó trong ngoặc đơn. Trường hợp từ đồng nghĩa nhưng khác chữ, song chỉ khác một chút thì hai từ đó đặt kế nhau và cách nhau bằng dấu gạch nối.

Thí dụ:

ຂະມົງທະວາມ - ຂະມົງທວມ d. ngưỡng cửa.

II- QUY CÁCH SẮP XẾP TỪNG TỪ, NGŨ, TỔ HỢP TỪ VÀ TOÀN BỘ NỘI DUNG NHƯ SAU:

1- Mỗi từ được sắp xếp theo thứ tự:

Từ Lào - gốc từ (nếu có) - Từ loại - Tính chất của từ (nếu có). Từ tiếng Việt có nghĩa tương ứng 1), 2), 3) hoặc,,;

Nếu những từ không có gốc từ hoặc không có tính chất của từ thì viết theo thứ tự:

Từ Lào - Từ loại - Từ Việt có nghĩa tương ứng:

1)... 2)... 3) hoặc:,,;

2- Nội dung Từ điển được sắp xếp theo thứ tự:

a) Về phụ âm:

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ມ
 ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ນ ຢ ລ ວ ຫ
 ຫງ ຫຍ ຫມ ຫນ ຫລ ຫວ ອ ຮ

b) Về nguyên âm:

Khi ghép vần với phụ âm ở mục a được sắp xếp theo thứ tự:

x: 1) xາ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ
 ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ
 ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ ັ

c) Từ thuộc vần xuôi (không có phụ âm cuối vần) xếp trước các từ có phụ âm cuối vần và sắp xếp theo thứ tự các nguyên âm ở mục b.

d) Từ có phụ âm cuối vần sẽ xếp theo phụ âm được dùng làm phụ âm cuối vần theo thứ tự như sau:

1) x dấu tượng trưng cho phụ âm.

Tám phụ âm trên vừa là phụ âm đầu vần vừa được sử dụng làm phụ âm cuối vần, các phụ âm khác chỉ xếp đầu vần của từ. Tám phụ âm này chỉ sử dụng làm phụ âm cuối vần với các nguyên âm từ nguyên âm $x\text{:}(\text{ĩ})$ đến nguyên âm $\text{x}\text{ɔ}(\text{ɔ})$, không đứng cuối vần với các nguyên âm như:

ໄx ິx ຄືາ ອໍາ

d) Các từ có các phụ âm hỗn hợp đứng đầu vần như:

ກ່ວ ຂວ ຄວ ງວ...

sẽ xếp sau các từ có phụ âm cuối vần chót của từ đó: Thí dụ:

ກໍ່ວ ມີ phụ âm chót đứng cuối vần là ວ thì sau từ ກໍ່ວ sẽ đến các từ có phụ âm hỗn hợp đứng đầu vần trên:

ກໍ່ວ

ກວ່າ

ໄກວ່

ກວັກ

ແກວ່ງ

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 1995

T/M các tác giả:

Phạm Đức Dương

ຫລັກການປະກອບເປັນ ແລະ ໃຊ້ ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ

I - ລະດັບຄາດຫມາຍລວມ

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ ເປັນກິດຈະການວິທະຍາສາດ ທີ່ຮຽບຮຽງ ໂດຍກົມຄົ້ນຄວ້າ
ອາຊີອາຄະເນ ຂອງສູນວິທະຍາສາດສັງຄົມຫວຽດນາມ. ທັງນີ້ກໍ່ເພື່ອສ້າງເງື່ອນໄຂ ໃຫ້ແກ່
ການຊອກຄົ້ນສະນັ້ນ ບັນດາຜູ້ແຕ່ງຈິ່ງປະຕິບັດວຽກງານວິທະຍາສາດ ແລະ ເອົາໃຈໃສ່ເຖິງ
ຈຸດຕ່າງໆດັ່ງນີ້:

- 1 - ຄວາມໝາຍຂອງສັບຕ້ອງຊັດເຈນ.
- 2 - ຮ່າງປະກອບຂອງພາສາລາວແລະພາສາຫວຽດຕ້ອງສົມເໝາະ ເຂົ້າກັນຊຶ່ງພາ
ສາລາວປະກອບດ້ວຍຫນຶ່ງຫລືສອງຄຳທັງນັ້ນພາສາຫວຽດກໍ່ໃຊ້ຫນຶ່ງຫລືສອງຄຳຄືກັນ. ຍົກ
ຕົວຢ່າງ: ເຮືອນ= nhà, ແມ່= mẹ, ນີ້ວານ= hôm qua; ວັນເສົາ= thứ bảy...
- 3 - ປະເພດຂອງຄຳເຊັ່ນຄຳນາມ, ຄຳຄຸນນາມ, ຄຳແທນນາມ, ຄຳກຳມະ ແລະ ອື່ນໆ.
- 4 - ຄຳທີ່ໄດ້ເຄົ້ານາຈາກພາສາອື່ນ ເຊັ່ນປາລີ, ສັນສະກິດ, ຝະລັ່ງ, ອັງກິດ... ຈະບອກຊື່
ພາສານັ້ນໆໄວ້ຂ້າງຊື່ສັບນັ້ນ ໂລດເຊິ່ງອະທິບາຍດ້ວຍອັກສອນຫຍໍ້ເຊັ່ນ P. ໝາຍຄວາມວ່າ
ປາລີ, S. ໝາຍຄວາມວ່າສັນສະກິດ. ຄັນວ່າສັບດັ່ງກ່າວບໍ່ມີຄຳເຄົ້າໝາຍຄວາມວ່າເປັນຄຳ
ລາວເດີມຫລື ຄຳລາວແທ້ ແລະ ຄຳທີ່ບໍ່ຮູ້ຄັກແນ່ວ່ານາຈາກພາສາໃດບໍ່ໄດ້ ບອກແຫລ່ງທີ່
ມາໄວ້ນຳ.
- 5 - ລັກສະນະຂອງສັບ:(ສັບເກົ່າ, ສັບທ້ອງຖິ່ນ, ສັບວິທະຍາສາດຫລືກະວີ, ກາບກອນ
ແລະ ອື່ນໆ...) ຈະບອກລັກສະນະຂອງສັບນັ້ນດ້ວຍອັກສອນຫຍໍ້ ໄວ້ຂ້າງປະເພດຂອງຄຳ ແລະ

ຕັ້ງຢູ່ໃນວົງເລັບ, ຍົກຕົວຢ່າງ:

ໄມ້ແປກ d. (th.v.) cây thông.

ໝາໄນ d.(dgv.) chó sói.

6 - ສັບຈະມີຄວາມໝາຍຈັກຄວາມ: ຄັນວ່າສັບນັ້ນມີຄວາມໝາຍອັນດຽວກໍບໍ່ຕ້ອງການໃຊ້ເລກລຳດັບ. ຄັນວ່າສັບມີຄວາມໝາຍແຕ່ 2 ຄວາມຂຶ້ນໄປຈະໃຊ້ເລກລຳດັບ 1.2.3 ສັບມີຄວາມໝາຍເໝືອນກັນຫລາຍຄວາມຈະໃສ່ ໝາຍຈຸດ(.) ຫລືເໝືອນກັນຈັກໜ້ອຍຈະໃສ່ຈັກຈຸດ(:) ສັບທີ່ມີຮູບດຽວແຕ່ມີຄວາມໝາຍຕ່າງໆ ທີ່ຕ່າງກັນຫລືສັບນັ້ນຂຶ້ນກັບປະເພດ ຂອງຄຳທີ່ຕ່າງກັນ ຈະໃສ່ເລກລຳດັບໄວ້ຂ້າງສັບ ໂລດກ່ອນຈະຮຽງປະເພດຂອງຄຳໂດຍຫຍໍ້.

ຍົກຕົວຢ່າງ:

ກະຈວນ 1. d. bốt thơm, phán thơm.

ກະຈວນ 2. dg. nõ, cháy.

ສັບທີ່ມີຮູບດຽວກັນ ແລະ ປະເພດຂອງຄຳດຽວກັນແຕ່ມີຄວາມໝາຍຫາກຕ່າງກັນກໍຈະໄວ້ຕາມລຳດັບຕາມຕົວຢ່າງຂ້າງເທິງນີ້.

ຄວາມໝາຍຂອງສັບຈະຂຽນຕາມລຳດັບແຕ່ໃກ້ມາຫາໄກ, ເຊິ່ງໃນກໍລະນີທີ່ພາສາຫວຽດບໍ່ມີສັບສົມເໝາະກັນກັບສັບລາວທັງນັ້ນກໍອະທິບາຍ ແລະ ວາດພາບຄວາມໝາຍຂອງສັບລາວ.

7 - ວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ແມ່ນສາມັນປະເພດສະນັ້ນໃນສັບຈຳນວນໜຶ່ງ ສາມາດມີຄວາມໝາຍຫລາຍຢ່າງຫາກເລືອກເອົາ ໄວ້ແຕ່ຄວາມໝາຍທີ່ເຄີຍໃຊ້ກວ່າໝູ່ ແລະ ທົ່ວໄປກວ່າໝູ່ເທົ່ານັ້ນ.

8 - ສັບລາວຈຳນວນໜຶ່ງວ່າດ້ວຍຜິດສະສາດແລະສັດຕະວະສາດ ທີ່ໄດ້ມີຄວາມໝາຍແປເປັນພາສາ ຫວຽດແລ້ວກໍອາດຈະໃສ່ຫລືບໍ່ໃສ່ຄວາມໝາຍເປັນພາສາລາຕິນຕື່ມອີກເມື່ອໃຊ້ ຕັ້ງໄວ້ໃນວົງເລັບ.

9 - ສັບຕ່າງໆທີ່ມີຕົວຢ່າງກ່ຽວກັບລາຍລັກອັກສອນຫລືສຸພາສິດທີ່ຮຽງໄວ້ນຳຫລັງ ຄວາມໝາຍຂອງສັບ.

10 - ສັບທີ່ມີຄວາມໝາຍດຽວກັນແຕ່ຕ່າງຮູບນັ້ນຈະຂຽນ:

ເບິ່ງໃນວົງເລັບ ຫລື (ດັ່ງເທິງ)ແຕ່ສັບນັ້ນມີຮູບຈະຕ່າງກັນໜ້ອຍໜຶ່ງ ທັງນັ້ນສັບທັງສອງ
ຈະຂຽນໄວ້ໃນແຖວດຽວທີ່ຕັ້ງຢູ່ແປະກັນ ແລະ ຕ່າງຈາກກັນດ້ວຍຍະຕິທັງ (-)

ສົມມຸດ:

ຂະນົງຫະວານ-ຂະນົງທວນ d. nguõng cũa.

II - ຫລັກການຮຽງແຕ່ລະສັບ, ຄຳປະສົມ ແລະ ເນື້ອໃນທັງຫມົດຂອງວັດຈະ ນານຸກົມດັ່ງນີ້:

1 - ແຕ່ລະສັບຖືກຮຽງໄວ້ດັ່ງນີ້:

ສັບລາວ-ຄຳເຄົ້າ (ຄັນວ່າມີ)-ປະເພດຂອງຄຳ-ລັກສະນະຂອງສັບ (ຄັນວ່າມີ)-ສັບເປັນພາ
ສາຫວຽດທີ່ມີຄວາມໝາຍເໝາະສົມ:

1).....2).....3).....ຫລື....., ແລະ :

ຕົວຢ່າງ:

ກະລະບູນ S. d.(thv.) cây long não.

ຖ້າສັບທີ່ບໍ່ມີ ຄຳເວົ້າ ແລະ ບໍ່ມີລັກສະນະຂອງສັບຈະຮຽບຮຽງດັ່ງນີ້: ສັບລາວ-ປະເພດ
ຂອງຄຳ-ສັບເປັນພາສາຫວຽດ. ຕົວຢ່າງ:

ສະຫວ່າງ t. sáng, rō, trong sáng.

2) - ເນື້ອໃນຂອງວັດຈະນານຸກົມຖືກຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຄືດັ່ງນີ້:

ກ - ພະຍັນຊະນະຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນດັ່ງນີ້:

ກ	ຂ	ຄ	ງ	ຈ	ສ	ຊ	ຍ	ດ	ຕ	ຖ	ທ	ນ
ບ	ປ	ຜ	ຝ	ພ	ຟ	ມ	ຢ	ລ	ວ			
ຫ	ຫງ	ຫຍ	ຫນ	ຫມ	ຫລ	ຫວ	ອ	ຮ				

2 - ສະຫລະທີ່ປະສົມກັບພະຍັນຊະນະຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບສະຫລະດັ່ງນີ້:

xະ xາ xີ xື xີ xື xຸ xູ xະ x ແx ແx ໂx

ໂx

ເຂາະ ຳ ເ້ຍ ເຍ ເືອ ເືອ ິວະ ິວ ໄx ໃx ເືາ
ຳ

ຄ - ຄຳທີ່ບໍ່ມີຕົວສະກົດຫລື ພະຍາງທີ່ບໍ່ມີຕົວສະກົດນັ້ນຈະຈັດ ໃຫ້ໄປຕາມລຳດັບສະຫລະ
ທີ່ກ່າວໄວ້ ໃນຂໍ້ ຂ. ຕໍ່ຈາກນັ້ນຈິ່ງຈັດຄຳທີ່ມີ ຕົວສະກົດນັ້ນຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວສະກົດ.

ງ - ຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດຫລືພະຍາງທີ່ ມີຕົວສະກົດນັ້ນ ຕົວສະກົດຮຽງໄປຕາມລຳດັບພະ
ຍັນຊະນະທີ່ໃຊ້ເປັນຕົວສະກົດເຊິ່ງຢູ່ກ່ອນ ແລະ ລຸນດັ່ງນີ້:

ກ ງ ຍ ດ ນ ບ ວ.

ໃນມື້ຕົວສະກົດໃດກໍຮຽງລຳດັບຈົນສຸດ ສະຫລະຕັ້ງແຕ່ ຳ(ສະຫລະ ະ) ໄປຈົນເຖິງ ິວ(ວ)
ຍົກເວັ້ນແຕ່ສະຫລະ ໄx ໃx ເືາ ຳ ເຊິ່ງໃຊ້ສະກົດບໍ່ໄດ້.

3 - ຄຳທີ່ເປັນຈຳພວກພະຍັນຊະນະຄວບນັ້ນ ຄື: ກວ ຂວ ຄວ ງວ... ຮຽງໄວ້
ຕາມລຳດັບລຸນຫລັງສັບທີ່ມີຕົວສະກົດອັນເໝາະສົມ.

ຕົວຢ່າງຄື: ກ້ຽວທີ່ມີຕົວສະກົດ ວ ທັງນັ້ນຫລັງຈາກ: ກ້ຽວຈະຮຽງໄວ້ສັບທີ່ມີ ພະຍັນຊະ
ນະຄວບຫລືພະຍາງ ທີ່ມີພະຍັນຊະນະຄວບ.

- ກ້ຽວ
- ກວ່າ
- ໄກວ່
- ກວັກ
- ແກວ່ງ
- ...

ຮ່າໂນ້ຍວັນທີ 1-6-1995

ຕ/ໝ ບັນດາ ຜູ້ແຕ່ງ

ຝ່າມດຶກເຍືອງ.

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG TỪ ĐIỂN

ອັກສອນຫຍໍ້ ທີ່ໃຊ້ໃນວັດຈະນານຸກົມ

1- Từ loại	ປະເພດຂອງຄຳ	
d.	danh từ	ຄຳນາມ
t.	tính từ	ຄຳຄຸນນາມ, ຄຸນສັບ
đg.	động từ	ຄຳກຳມະ, ຄຳກິລິຍາ
đ.	đại từ	ຄຳແທນນາມ, ຄຳສັບພະນາມ
l.	liên từ	ຄຳຕໍ່
gi.	giới từ	ຄຳເຊື່ອມ
tr.	trạng từ	ຄຳກິລິຍາວິເສດ
th.	thán từ	ຄຳອຸທານ
p.	phụ từ	ຄຳສຳຮອງ
kng - k	khẩu ngữ	ຄຳທຳມະດາ
2- Gốc từ:	ຄຳເຄົ້າ	
P.	tiếng Pa-li	ພາສາປາລີ
S.	tiếng Sán-xạ-kít	ພາສາສັນສະກິດ
Kh.	tiếng Khơme	ພາສາຂະເໝນ
T.Q	tiếng Trung Quốc	ພາສາຈີນ
Ph.	tiếng Pháp	ພາສາຝະລັ່ງ
A.	tiếng Anh	ພາສາອັງກິດ
Th.	tiếng Thái Lan	ພາສາໄທ

V tiếng Việt

ພາສາຕາມລາວ

3 - Tính chất của từ:

ລັກສະນະຂອງຄຳ

(cổ)	từ cổ	ຄຳທີ່ເລີກໃຊ້
(đph.)	từ địa phương	ພາສາທ້ອງຖິ່ນ
(thơ)	thơ ca	ກະວີ, ກາບກອນ
(h.kh)	hàng không	ການບິນ
(giải)	giải phẫu	ກາຍະວິຜາກ
(k.)	kiến trúc	ສະຖາປັດຕະຍະກຳ
(ch.)	chiêm tinh học	ໂຕລາສາດ
(thv.)	thực vật	ຜິດສະສາດ
(S.)	sinh vật học	ຊີວະສາດ
(th.văn)	thiên văn học	ດາລາສາດ
(đgv.)	động vật học	ສັດຕະວະສາດ
(hóa)	hóa học	ເຄມີສາດ
(sinh)	sinh vật học	ຊີວະສາດ
(sử)	sử học	ປະຫວັດສາດ
(văn)	văn học	ວັນນະຄະດີ
(ng.)	ngữ pháp	ໄວຍະກອນ
(toán)	toán học	ເລກຂາຄະນິດ
(hải)	hàng hải	ການເດີນເຮືອທະເລ
(kế)	kế toán	ການບັນຊີ
(khoáng)	khoáng chất	ໂລຫະທາດ
(A.nh.)	âm nhạc	ດົນຕີ
(S.kh.)	sân khấu	ລະຄອນ
(Tr.h.)	Triết học	ປັດຊະຍາ

XIX

(y)	y học	ແພດສາດ
(thoại)	thần thoại, huyền thoại	ເທບພະນິຍາຍ
(c.đình)	từ, ngôn ngữ cung đình	ລາຊະສັບ
(Phật)	Phật giáo	ພຸດທະສາສະໜາ
(quân)	quân sự	ການທະຫານ
(Tôn)	Tôn giáo	ສາສະໜາ
(thể)	thể thao	ກິລາ
(điện)	điện tử, kỹ thuật điện	ການໄຟຟ້າ
(luật)	luật học	ກົດໝາຍ
(thú)	thú y	ສັດຕະວະແພດສາດ
(bóng)	nghĩa bóng	ຄວາມໝາຍປຽບທຽບ

ກະຈະ 2 t. trắng, sáng, trắng muốt, rõ rệt.

ກະຈາ t. dở dang, ương (quả), lai, nửa nọ
nửa kia.

ຊອດກະຈາ lai căng.

ກະຈີ t. xanh, non (dùng khi hoa đang nở,
hoa đẹp).

ກະແຈະ d. bột, phấn thoa mặt.

ກະແຈະຈີ່ຟຳຮາກຮາກຮາກຮາກຮາກຮາກ
phụ nữ.

ກະແຈ d. then cửa, chốt cài cửa.

ຂໍກະແຈ ổ khóa.

ລູກກະແຈ chìa khoá.

ກະແຈມື khoá tay.

ກະແຈປາກຕາຍໍ khoá vạn năng,
mở lết vạn năng.

ກະເຈາະກະຈອກ t. âm thanh biểu lộ sự
vui mừng, hài lòng.

ກະເຈິະ ກະເຈິ່ມ t. hí hửng, hí ha hí
hửng.

ກະເຈີ້ກະຈາ t. hớn hở.

ກະເຈິາ d. (thv.) cây day, cây gai.

ກະຈິກ 1 d. gương, kính, thuỷ tinh.

ກະຈິກ 2 d. kính đeo mắt. (ກະຈິກຕາ ຫຼື
ແວ່ນຕາ)

ກະໂຈກ d. ống đựng nước (người miền

núi thường dùng để múc nước ở suối)

ກະຈອກ d. (đgv.) chim chích, chim di.

ກະຈັງ d. hoa văn in trên vải, hoa văn dính
trên vành môi.

ກະຈ່າງ t. sáng sủa, sáng lạng, bùng
sáng.

ຝ່າກະຈ່າງtrời bùng sáng.

ກະຈາຍ 1 d. thuốc độc, độc dược (loại
rất độc).

ກະຈາຍ 2 d. (th v.) cây găng.

ກະຈາຍ 3 đg. phát tán, phân phát.

ວິທະຍາກະຈາຍສຽງດ້າຍຮາກຮາກຮາກຮາກຮາກຮາກ
dài phát thanh.

ກະຈາຍແຖວດ້າຍຮາກຮາກຮາກຮາກຮາກຮາກ
hành ngũ.

ກະຈັດ t. dầy, không thưa.

ຖືກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດຫ່າງຈ່າງຂີ້

ມອດຄາ(ngạn ngữ) (dầy dít cút voi
thì lọt, cút mọt thì không qua) răng

long nhai cơm không vỡ, nhai sành
vỡ tan.

ກະຈັດກະຈາຍ t. phân tán, rải rác, tứ tung,
tản mạn.

ກໍາລັງສູ້ຮົບກະຈັດກະຈາຍ ລຸກ ລຸກ
chiến đấu phân tán.

ກະຈັດພັດພ່າຍ t. tản mác, rời rạc, tan tác.

ກະຈາດ d. cái mẹt, cái nia.

ກະຈັມ t. ngán.

ກະຈັມກະຈີ d. hời hỏ, bộn rộn; xông xáo.

ກະຈັມ d. con sóc sỏm.

ກະຈອມ d. hoa tai, bông tai.

ກະຈອມຍອຍ d. chuỗi hoa tai, toồng teng.

ກະຈອມພວງ d. chuỗi hoa tai (trang sức của phụ nữ).

ກະຈອມ 1 d. con sóc nhỏ.

ກະຈອມ 2 t. nhỏ, gỏy, còm.

ກະຈວມ 1 d. phỏn thơm.

ກະຈວມ 2 d. nhị hoa.

ກະຈວມ 3 t. vỡ, cháy.

ກະຈັບ d. 1) cây súng (một loại cây mọc ở dưới nước có củ ăn được)

2) khí giới (các vệ sĩ mang theo).

ກະຈັບປີ d. đàn tỳ.

ກະຈາບ d. chim chà mun ở Lào (một loại chim giống như chim chào mào nhưng không đỏ đít, lông máu gỏ mun).

ກະຈັບ d. chim di rừng.

ກະຈອບ d. mai, thuồng.

ກະຈອບປັອງ d. thuồng chuyờn dùng đào củ mài, sỏn...

ກະຈຽວ d. cây giẻ, một loại cây giống như cây riềng thường mọc ở nơi đất xỏp, hoa ăn được.

ກະສາ 1 d. 1) con cò. 2) con giang.

ກະສາ 2 d. (thv.) cây gai (thuộc họ tằm gủi).

ກະສີ d. việc cày bừa, trồng trọt.

ກະສິກໍາ d. nông nghiệp.

ກະສິກອນ d. nông dân.

ກະສິລະ P. d. sữa.

ກະສິລະ P. d. dòng sữa.

ກະສິລະຫາລາ P. d. sự tuồn chảy của dòng sữa mẹ.

ກະສີ d. ma xỏ, ma cà rồng.

ກະແສລາ P. d. sữa (từ cỏ).

ກະແສ 1 d. dòng nước, luồng nước; dòng (điện), luồng (điện).

ກະແສກໍາ) dòng điện một chiều.

ກະແສສະຫລັບ dòng điện xoay chiều.

ກະແສຄວາມຄິດ dòng (luồng) tư tưởng.

ກະແສເຫດການ dòng sự kiện.

ກະແສຟອງ trào lưu (cách mạng).

ກະແສ 2 d. roi ngựa (thường là roi mây).

ກະແສ 3 d. luông, luông gió, luông nước,
luông không khí.

ກະແສ 4 d. voan (loại vải thưa, mỏng, nhẹ).

ກະສີ d. (thv.) muôm, quéo (cây, quả).

ກະສັງ d. cái giỏ to.

ກະສັງ d. đào hát, gái nhảy.

ກະໄສ d. sự tiêu vong, tiêu tan; (y) bệnh
tràng nhạc; nội tạng.

ກະໄສຍະກາມ S. d. sự tận thế.

ກະໄສຍະໂລກ S. d. viêm nội tạng.

ກະສາຍ 1 d. 1) xái thuốc (phiện)

2) thuốc gia hợp 3) sự liên quan;
nguyên tố.

ກະສາຍ 2 t. mùi thơm; màu vàng nhạt.

ກະສາຍ 3 d. thuốc sắc (nấu), thuốc viên
hoàn tán (pha nước uống).

ກະສວຍ d. thoi (dệt cửi), suốt, chao.

ກະສັດ P. S. d. vua chúa, lãnh chúa.

ກະສັດຕາທິລາດ P. d. chúa tể.

ກະສັດຕິ S. d. hoàng hậu.

ກະເສດ P. S. 1 d. điendja, thổ trạch.

ກະເສດ 2 d (thv.) rau dút.

ກະເສດສຸມ d. thăm canh.

ກະເສດຕະກິຳ S. d. nông nghiệp, canh
nông; nông, lâm, ngư nghiệp.

ກະເສດຕະກອນ P. d. nông dân.

ກະເສດຕະສາດ d. canh tác, nghề nông.

ກະສັມ t. cảm hứng, hứng thú.

ກະສິມ P. d. (Phật) cầu siêu, cầu nguyện,
cầu kinh.

ກະສຸມ d. đàn.

ກະເສມ d. (quả) soài tượng.

ກະສຽມ S. 1 dg. viết, ghi chú.

ກະສຽມ 2 t. hét, chấm dứt.

ກະສຽມອາຍ S. d. tuổi trưởng thành,
(tuổi 18 trở lên).

ກະສວນ d. máu, kiểu máu.

ກະສາບ P. d. tiền tệ.

ກະສອບ d. bao nhỏ (bao đạn); bao tải
(dụng gạo).

ກະເສມ S. 1 d. thái bình, thanh bình,
thịnh đạt.

ກະເສມ 2 t. êm ả, yên ả, đảm thắm.

ກະເສີມ S. 1 d. thịnh vượng, sung sướng,
yên vui, phồn vinh.

ກະເສີມ 2 t. hân hoan, khoan khoái,
khoẻ mạnh.

ກະຊະ d. tre gai.

ກະຊ້າ 1 d. lãng (đan bằng tre, hóp dùng
dụng hàng).

- ກະຊັກ 2 d. làn (dan bằng tre, mắt thưa, phụ nữ Lào thường dùng đựng quà biếu).
- ກະຊັກ 3 d. thúng cân (dan dây mắt, loại nhỏ, phụ nữ Lào dùng để đựng sợi, tơ tằm khi dệt vải, dệt lụa).
- ກະຊັກ 4 d. cơi trầu (dan bằng tre, mắt dây, đựng trầu cau khi tiếp khách).
- ກະແຊ d. (y) bệnh đau bụng khan.
- ກະໂຊ້ 1 d. gầu (tát nước).
- ກະໂຊ 2 d. (đgv) con nặc niêng, bả trầu (loại côn trùng sống dưới nước có hình dáng như cái gầu).
- ກະໂຊ້ d. thúng, mủng (dây thon, miệng rộng dùng đựng thóc, có loại to đặt trên xe bò chở thóc).
- ກະໂຊ້ d. cái làn, lãng (dan bằng tre).
- ກະໂຊ້ 1 d. cái dành (dan bằng tre để đựng đồ, áo quần, chăn, thường treo trong nhà).
- ກະໂຊ້ 2 d. cái gùi đi rừng đeo sau lưng.
- ກະຊັກ d. tên một quả núi ở tỉnh Luông Phabang.
- ກະຊັກ đg. kéo, giật.

- ກະຊັງ 1 d. giỏ đựng cá.
- ກະຊັງ 2 d. gầu mức nước (dan bằng tre, sơn để mức nước giếng).
- ກະຊັງ 3 đg. liên quan; liên đới quan hệ.
- ກະຊັງ 4 đg. giạt mình, giạt mình tỉnh dậy.
- ກະແຊງ d. thuyền mảnh.
- ກະຊັງ d. mái chèo.
- ກະຊັງ d. cơ quan cấp Bộ thuộc chính phủ.
- ກະຊັງປ້ອງກັນປະເທດ Bộ Quốc phòng.
- ກະຊັງການຕ່າງປະເທດ Bộ Ngoại giao.
- ກະຊັບ đg. nói thắm, thắm thi, nói sê vào tai, rỉ tai).
- ກະຊັບກະຊາບ t. thắm thi, nhó to (một cách vội vã).
- ກະຊາບ 1 t. thời gian, thời khắc, đến mùa, đến thi.
- ກະຊາບ 2 t. gàn dờ, ương ương.
- ກະຊາບຮອດ kng. chờ đến khi, đợi đó, tạm chờ đợi.
- ກະຊາບ 3 d. châu thau rửa mặt (bằng kim loại).
- ກະຍະ d. thời gian, quăng, khoảng cách

(thời gian).

ກະຍາຫາມ d. thức ăn, món ăn.

ກະຍີ d. bệnh hen, suyễn.

ກະຍຸ້ມກະແຍ້ມ t. tùm tùm, cười mỉm.

ກະຍູງ d. gỗ đẽ.

ກະແຍງ 1 d. rau ngổ.

ກະແຍງ 2 d. cá ngạnh.

ກະແຍງໂຄ d. cá ngạnh loại lớn.

ກະໂຍມ d. giáo dân, tin đồ; chú tiểu, sãi
(ở chùa)

ກະເຍິມ t. muốn ra sao cũng được, tùy
theo.

ກະດີ P. d. thiền sư, nhà giảng cho các vị
sư sãi.

ກະດໍ d. dương vật.

ກະດໍ້ t. quá quắt, quá đáng.

ກະດໍ້ກະເດັຍ quá dòi, quá chùng.

ກະໄດ d. cái thang, bậc thang.

ກະເຕົາ d. (thv.) cây soan gỏi (cây và lá
giống cây soan nhưng lá dướng
thường dùng ăn gỏi cá hoặc ăn thay
rau).

ກະເຕົ້າ dg. nhấp nhồm.

ກະຕາກ dg. xấu hổ, thẹn thùng, ngượng
ngùng.

ກະຕາກໃຈ hổ thẹn trong lòng.

ກະດິກ dg. cử động, cựa quậy.

ກະດິກກະດໍ້ມ dg. nhí nhánh, hí hửng, hớn
hờ.

ກະດູກ d. xương cốt.

ກະດູກສັນຫລັງ) xương sống.

ກະດູກຂ້າງ xương sườn.

ກະດູກແຂ່ງ xương ống chân

ກະດູກອ່ອນ xương sụn.

ໂຄງຮ່າງກະດູກ bộ xương.

ກະດູກໝາກບໍ່າ xương bánh chè.

ລື້ນບໍ່ມີກະດູກແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຊື້

(lưỡi không xương khéo nói thì dễ

nghe) lưỡi không xương nhiều

đường lạt léo.

ກະໂດກ t. mục nát.

ກະດ່າງກະຕາວ t. loang lỗ, khoang, vá
đen trắng, (không đồng màu).

ກະດ້າງ 1 d. nấm, mộc nhĩ.

ກະດ້າງ 2 t. cứng, rắn.

ກະດ້າງ 3 d. bướng bỉnh.

ກະດິງ 1 d. (thv.) bầu quả dài.

ກະດິງ 2 d. vòng nhạc bằng bạc tré em đeo
ở cổ, (trầu bò đeo ở cổ làm bằng
đồng đỏ hoặc đồng thau).

- ກະດິງ 3 d. (Cà-dinh) tên một con sông ở Lào.
- ກະດິງຫ້າວ d. chuông nhỏ (đúc bằng đồng thau có tiếng ngân vang).
- ກະດັງ d. cái vó.
- ກະແດັງ 1 t. khô đét, khô khan, khô cằn.
ແມ່ກະແດັງ gái không chồng, (suốt đời).
ພໍ່ກະແດັງ trai không vợ (suốt đời).
- ກະແດັງ 2 t. trác trở, vương mác.
- ກະດັງ d. nong, nia (có ba loại: loại to dùng phơi lương thực, thực phẩm, loại chuyên dùng để sàng sảy thóc, gạo, loại chuyên dùng chần tằm).
- ກະໂດງ d. cột buồm.
- ກະດອງ d. mu rùa, ba ba.
- ກະເດື່ອງ đg. nghiêng ngửa, run, lung lay, nghiêng ngã.
ກະເດື່ອງກະດ່າງ bóng bệnh.
- ກະດາຍ kng. dùng cuối câu có tính nhấn mạnh như:
“ແມ່ກະດາຍ! ຄວນອີດູຕິນລາວແມ່” bà này! nên thương hẳn chứ.
- ກະດັດ t. quá, quá đáng, quá thế.

- ກະດາດ d. giấy.
- ກະດາດແກ້ວ giấy bóng kính.
- ກະດາດຊາຍ giấy giáp.
- ກະດາດຊຶມ giấy thấm
- ກະໂດດ d. nhảy.
- ກະໂດດຂຶ້ນ vượt mức.
- ກ້າວກະໂດດ bước nhảy vọt.
- ກະເດິດ d. cái đuôi cờ.
- ກະດັມ d. hạch, u, biếu.
- ກະດັມຂາ d. hạch ở háng, ở bẹn.
- ກະດາມ d. bảng, cái bảng.
- ກະດາມດຳ d. bảng đen.
- ກະດາມຫີນ d. bảng đá.
- ກະດາມຫົວ d. xương sọ.
- ກະເດັມ đg. văng ra, vung ra, toé ra.
- ກະດັມ d. gáy.
ງ່ອມດັມ gáy
- ກະໂດມ d. (thv.) cây bù chát, (người Lào thường hái về ăn gỏi cá hoặc ăn với nem chạo) có 3 loại một loại thân to thường mọc ở vùng khô cằn, một loại thân nhỏ thường mọc ở ven sông ven suối gọi là bù chát nước, và một loại mọc thành từng bụi ở cánh đồng gọi là bù chát tía.

ກະດິບ dg. lúc nhúc, nhúc nhích (sau bọ).

ກະດິບ 1 dg. nhảy chồm chồm (các loài thú khi chúng chạy nhảy).

ກະດິບ 2 t. (bò) lồm ngồm (sau bọ).

ກະດຸບໆ (xem ກະດິບໆ).

ກະເດບໆ t. toài, bò toài leo trườn trên cây.

ກະແດບໆ t. toài, động tác của loài sâu bọ khi chúng bò.

ກະແດບເຕົ້າ d. chim danh (lông màu xanh da trời, khi đậu thường nhấp nhòm cái đuôi).

ກະເຕີມ dg. sù lông, sỡn gai ốc, sỡn da gà.

ກະດຸມ d. cúc (áo, quần).

ກະດຸມຜີ P. d. người giàu sang.

ກະດຸມຜີດ (xem ກະດຸມຜີ).

ກະດອມ dg. bật ra, nảy lên, văng ra.

ກະດຽມ dg. buồn (củ buồn).

ກະດຽມຄິງ buồn nôn, ghê người.

ກະດຽມໃຈ chạnh lòng.

ກະດຽມມື ghê tay.

ຂ້າຄົນຕາຍຕໍ່ກະດຽມມື giết người

không ghê tay.

ກະແຕ່ວ dg. đi cà nhác; chấp chững (trẻ con).

ກະດຽວວ່າ dg. tưởng là, nghĩ rằng.

ກະຕະເວທີ P. d. sự biết ơn, tạ ơn, hiếu thảo.

ກະຕາທິກາມ P. d. hồng phúc, đại lộc.

ກະຕາ d. cái lạng, làn.

ກະຕາກວຍ d. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa).

ກະຕິ P. d. tu viện, nhà chùa, nơi ở của các sư sãi.

ກະຕິກຸຕິ tu viện.

ກະຕິກາ P. d. khế ước, quy chế, công ước, giao kèo, hợp đồng.

ກະຕິກາສັນຍາ P. d. công ước.

ກະຕິລິລິນ t. nhiệt tình, hăng hái, sốt sắng.

ກະແຕະ 1 d. tám liếp, tám phen.

ກະແຕະ 2 d. con sóc ri.

ກະແຕແຊ d. hom giò.

ກະແຕແຮ d. (xem ກະແຕແຊ).

ກະຕິ d. gốc cây (sau khi chặt thân cây, còn lại đoạn gốc).

ກະຕິ d. cầu mây (quả cầu đan bằng mây).

ກະຕິ 1 d. cái sàng.

ກະຕິ 2 d. đụn rác tụ lại nơi nước xoáy.

ກະຕິລອດຊ່ອງ d. cái rây bột.

ກະຕົ້ວ d. (dgv.) chim khách.

- ກະໄຕ d. cái kéo.
- ກະໄຕ້ d. bó thuốc.
- ກະເຕົາ d. (dgv.) cá lẹp, cá mai.
- ກະຕ້າ d. bay sập thú.
- ກະຕັກ d. roi quất bò (khi kéo xe).
- ກະຕາກ t. tiếng gà cục tác.
- ກະຕື້ກ d. (dgv.) giun sán.
- ກະໂຕກ d. cái mâm (ở Lào thường đan bằng tre hoặc làm bằng gỗ).
- ກະຕົ່ງກະຕົ່ວ d. (thv.) cây cao su.
- ກະຕ່ອງ d. vọt vọt cá (khi cá mắc câu hoặc nổi trên mặt hồ).
- ກະຕ່ອງກະແຕ່ງ t. lúng lảng.
- ກະຕ່າຍ 1 d. (dgv) con thỏ.
- ກະຕ່າຍ 2 d. cái nạo dừa.
- ກະຕ່ອຍ d. cây trầu không (họ trầu không lá có mùi tanh).
- ກະຕາດ d. phên, liếp đan lông dơi.
- ກະຕຸກ 1 dg. kích thích, kích động, giạt dầy.
- ກະຕຸກເສັ້ນປະສາດ kích thích thần kinh.
- ກະຕຸກຊຸກຍູ້ thúc dầy, thúc dục.
- ກະຕຸກ 2 d. bình nhựa (dựng dầu thắp).
- ກະຕຸກກະຕາ d. con rôi, búp bê.

- ກະຕຸກກະຕັກ dg. nói lặp, nói lặp bập, không gãy gọn.
- ກະຕຸດ d. bùa đeo ở cổ.
- ກະຕັ່ນຍູ້ P. d. sự hiểu thảo.
- ກະເຕັ່ນ d. (dgv.) chim chẻ, chim bói cá.
- ກະຕາບ F. d. cặp học sinh.
- ກະເຕີບ d. phạn (liền) dựng cơm (đan bằng tre, có hoa văn).
- ກະຖາ P. d. lời nói, nói chuyện.
- ກະຖາພັນ P. d. truyện cổ tích, tiểu thuyết.
- ກະຖາມຸກ P. d. lời nói đầu, lời mở đầu (trong các sách hoặc trong câu chuyện).
- ກະຖາລິມ P. d. lời diễn giải, xuất xứ, cốt truyện.
- ກະຖາສະລິດສະຄອນ P. d. rừng truyện.
- ກະຖາສິ່ງເຄາະ P. d. tập truyện, cuốn truyện.
- ກະຖິກາຈາມ P. d. người giỏi kể chuyện, tụng niệm, khấn khứa.
- ກະຖາງ d. chậu (trồng cây cảnh, dựng nước...)
- ກະຖິນ 1 d. cây đậu lào, cây thuốc giun (lá quả ăn được, người Lào dùng để ăn với lạp).

ກະຖິນ 2 d. khăn choàng cho nhà sư; hội
đăng khăn choàng cho sư (từ ngày
16 tháng 11 đến hết ngày 15 tháng
12).

ກະຖຸນ d. súng cao su (trẻ con bắn chim).

ກະໂຖນ d. ống nhỏ, bô (dụng nước cặn,
nước quýt trâu).

ກະຖິບ d. bay sập.

ກະຖິ່ນ d. (thv.) cây gáo.

ກະທະ d. cái chảo

ກະທາ 1 d. (đgv) chim cú.

ກະທາ 2 d. cái nẹ phát bờ, dao phát bờ
(ruộng).

ກະທາຊາຍ d. con trai, dân đinh (dùng
chỉ người bình dân hoặc người
nghèo khổ).

ກະທິ d. nước cốt dừa.

ກະທິ d. (thv.) một loại rau dùng làm
thuốc, củ và hoa dùng làm thức ăn.

ກະທຸ້ 1 d. đề mục, chủ đề, lời giáo dẫu
của bài hát dân ca. (người
Xiphandon thường dùng).

ກະທຸ້ 2 d. lời giáo dẫu (mở đầu câu
chuyện).

ກະແທະ d. xe bò lung lay (đã cũ).

ກະເທີ d. dờm, dãi.

ກະທິ d. cái gùi, (dan bằng tre như cái
giành có quai đeo người vùng cao
thường dùng để gùi đồ đạc, thóc
gạo).

ກະໂທ d. nam nhi, nam tử.

ກະທົາ đg. làm, hành động, sáng tác, tạo
ra.

ກະແທກ đg. dẫn, sóc lên, nhán, dẫn.

ກະແທກສັງ nhán am (nhạc).

ກະໂທກ d. tay nải (khăn, vải buộc thành
cái dùi đeo ở cổ).

ກະທົ່ງ gi. đèn đôi, đèn cả, thẩu tận, tận cả...

ກະທ້າງ d. (đgv.) con kỳ nhông (thuộc
họ bò sát).

ກະທົ່ງ 1 d. (thv.) cây găng.

ກະທົ່ງ 2 d. (đgv.) con bò tót.

ກະທົ່ງ 3 d. ống tre gùi nước.

ກະທົ່ງ 1 d. cái bù dài (làm bằng bẹ chuối
dùng thức ăn, cháo, chè để cúng,
tùy theo lễ tiết, hình thức của cái
bù dài cũng kết bằng bẹ chuối theo
hình tam giác hoặc hình vuông).

ກະທົ່ງ 2 d. bẹ chuối kết thành bè thả nện
thả xuống sông vào mùa mận chay.

ກະຫຼົງ 3 d. dăng chán cá bằng be chuối.

ກະຫຼົງ 4 d. túi đựng hàng nhẹ và ít như muối hoặc ớt (liên kết bằng lá chuối).

ກະເທືຍ d. người ái nam ái nữ.

ກະທວຍ d. gậy chống (chống liếp che, nhà cho vững chắc, làm bằng loại cây thon thả, có khi dẻo gọt như hình con rồng).

ກະທັດ t. vừa vặn, cân xứng, vừa đủ, vừa phải.

ກະທັດລັດ gọn nhẹ, gọn gàng.

ກະທອດ d. đòn tay nhà, xà nhà.

ກະທັມຫັມ t. lập tức, đột nhiên.

ກະທຸມ d. mui xe bò đan bằng nứa hoặc tre.

ກະເທືນ t. dở dang, lảng nhãng, làm thường, đã chót.

ກະເທືອນ dg. long lay, chao đảo, chấn động, ảnh hưởng.

ກະທິບ dg. bước chân.

ກະທິບ dg. tác động, chấn động.

ກະທິບໃຈ động lòng.

ກະທິບຄວາມຮ້ອນ phản ứng nhiệt.

ກະທິບກະເທືອນ dg. ảnh hưởng, chấn động, va chạm.

ກະທ່ອມເລືອດ d. (thv.) cây nâu (củ có nhựa màu đỏ).

ກະທຽມ d. (thv.) tỏi (cây, củ).

ກະທຽມດອງ d. tỏi muối dưa, ngâm dấm.

ກະແທວ d. (thv.) cây móng mèo.

ກະທຽວ d. túi khoác (đan bằng gai, dây).

ກະໂມ d. con sóc má đỏ nhạt.

ກະນ່ອງ 1 d. gót chân.

ກະນ່ອງ 2 d. rau dớn.

ກະນ່ອງກະແມ່ງ t. lạp ba lạp báp (nói).

ກະນາມ d. gạo dứa.

ກະນິດຖາ P. d. em, ngón (tay, chân) út.

ກະນິດຖາພະຂີ່ນີ P. d. em gái.

ກະນິດຖາພາດາ P. d. em trai.

ກະນຸມ d. (dgv.) bọ dứa, con cánh cam (ăn nồn cây làm tổ dưới đất).

ກະໂນນ d. thịt thăn (phần tiếp giáp mông).

ກະບະ 1 d. gầu xúc muối (làm bằng gỗ hoặc đan bằng tre).

ກະບະ 2 d. thùng xe, cốp (phía sau xe taxi, để đồ).

ກະບາກ d. (thv.) cây trò chỉ.

ກະບຸກ d. (thv.) cây ráy, cây bán hạ.

ກະບຸກກະບາກ *gặp nghênh, gổ ghê, lỗi lôm.*

ກະບົກ *d. (thv.) (cây, quả) khơ nia.*

ກະໂບກ *d. ống tre, lỗ cắm cọc, lỗ cắm mọng.*

ກະໂບກດາກ *d. hậu môn.*

ກະບອກ *d. khẩu, ống, loa.*

ກະບອກສຽງ *d. phương tiện thông tin*

ກະບັງ *d. mũ lưỡi trai.*

ກະບັ້ງ 1 *d. ống tre gùi nước.*

ກະບັ້ງ 2 *d. áo lót 3 lỗ.*

ກະບຸງ *d. cái thúng.*

ກະບົງຕາ *d. con mắt.*

ກະໂບງຫົວ *d. đầu, sọ.*

ກະບອງ 1 *d. dùi cui.*

ກະບອງ 2 *d. duốc, bó duốc thấp sáng.*

ກະບອງເພັດ *d. (thv.) cây xương rồng.*

ກະບ່ອງກະແບ່ງ *t. lỗ chồ, thủng lỗ chồ.*

ກະບອມ *d. chồ đồ xôi.*

ກະເບື້ອງ 1 *d. ngói lợp nhà.*

ກະເບື້ອງ 2 *d. đồ gốm.*

ກະເບື້ອງ 3 *d. mảnh bát đĩa vỡ.*

ກະບາຍ *d. cái chày nén xôi.*

ກະບວຍ *d. gáo dừa (có cán dài để múc nước).*

ກະບັດ 1 *d. bàn tính (của Trung Quốc).*

ກະບັດ 2 *dg. lừa đảo, lừa lọc, chiếm đoạt.*

ກະບາດ *d. hạ thân (xưng hô với vua chúa).*

ກະບັດ *d. (sự) phản nghịch, phản loạn, phiến loạn.*

ພວກກະບັດຊາດ *bọn phản quốc.*

ກະບາມ P. 1 *d. xương sọ, đầu lâu.*

ກະບາມ 2 *đồ gốm, mảnh sành.*

ກະບິນ *d. tục lệ, lệ làng, phép nước.*

ກະບິນລະພັດ P. *d. tên kinh đô nơi Phật Thích Ca sinh ra (Ấn Độ).*

ກະບູນ 1 *d. u dạ con (nữ).*

ກະບູນ 2 *d. (y) bệnh tụ huyết, dây hơi.*

ກະບູນ 3 *d. băng phiến, cây long não (dùng làm thuốc).*

ກະເບນ *Kh. d. đuôi túm váy dất sau lưng.*

ຈິງກະເບນ *váy xa rộng (loại to dài, túm đuôi dất sau lưng).*

ກະແບນ *d. đĩa.*

ກະບຽນ *d. cái mẹt, cái sàng.*

ກະບຽນຕາແຫ *mẹt đan mắt lưới.*

ກະບວນ 1 *d. tụi, toán, bọn, đám, đoàn (người).*

ຂໍໂທດຫຼາຍໆ

ປຶ້ມຫົວດັ່ງກ່າວ ຍັງບໍ່ສາມາດນຳ
ມາເຜີຍແຜ່ໄດ້ ເນື່ອງຈາກຍັງບໍ່
ໄດ້ຮັບການອະນຸຍາດໃຫ້ເຜີຍແຜ່
ໄດ້ຢ່າງເປັນທາງການເທື່ອ...

ດ້ວຍຄວາມຮັກແພງ